

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/DS-ST

Ngày 24/06/2021

V/v “Yêu cầu chia di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị An

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Viết Thống và ông Mai Xuân Dũng

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Văn Cảnh, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tham gia phiên tòa có: Bà H’ Michan Niê - Kiểm sát viên.**

Ngày 24 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 686/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019, về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 126/2021/QĐXX-ST ngày 24/05/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2021/QĐHPT ngày 10/06/2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình H; Trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

*- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Trần Trọng H; Địa chỉ: phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

**Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Phương T; Địa chỉ: phường T2, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

*- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Trung S; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

*- Ông Nguyễn Đình H2; Trú tại: phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).*

*- Bà Nguyễn Thị Đ; Trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).*

- Bà Nguyễn Thị B; Trú tại: phường T1, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Trọng Hùng trình bày:***

Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị X, chung sống với nhau từ năm 1959, nhưng không có đăng ký kết hôn, đến ngày 25/12/ 2013 thì bà Lê Thị X chết (*không để lại Di chúc*). Trong thời gian chung sống với nhau, ông H, bà X, sinh được 04 người con gồm: Nguyễn Đình H; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969; Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; Nguyễn Đình H1, sinh năm 1977.

Ngày 25/12/ 2008 thì ông Nguyễn Đình H1 đăng ký kết hôn và chung sống với bà Nguyễn Thị Phương T. Đến ngày 16/07/2011 thì ông Nguyễn Đình H1 chết (*không để lại Di chúc*). Trong thời gian ông H1 và bà T chung sống thì không có con chung.

Trong quá trình chung sống ông H1 và bà T đã xây dựng được 01 căn nhà xây cấp 4 và công trình phụ diện tích khoảng 80m<sup>2</sup>, xây trên lô đất có diện tích 124m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 11, đất đã được UBND thành phố B cấp giấy CNQSD đất số BE 036791 ngày 09/03/2011, đứng tên ông Nguyễn Đình H1, địa chỉ thửa đất tại số phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, lô đất trên có nguồn gốc như sau: Bà Nguyễn Thị Đ nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị M, trú tại: phường T2, thành phố Buôn Ma Thuột vào ngày 16/03/1993 với diện tích 3,5m (ngang) X 27m (dài) = 94,5m<sup>2</sup>. Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông L, bà M thì bà Nguyễn Thị Đ đã cho ông Nguyễn Đình H1 mượn đất để làm nhà cấp 4 ở và ông H có trách nhiệm nuôi bà Lê Thị X. Đến năm 2002 ông Nguyễn Đình H1 lại nhận chuyển nhượng thêm của vợ chồng ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị M diện tích 1,5m (ngang) X 27m (dài) = 40,5m<sup>2</sup>.

Năm 2006 ông Nguyễn Đình H1 tự ý đi kê khai để cấp Giấy CNQSD đất (*trong đó có cả phần diện tích đất 94,5m<sup>2</sup> mà bà Nguyễn Thị Đ cho mượn vào năm 1993, nhưng ông H1 không hỏi ý kiến của chị Đ*). Đến ngày 09/03/2011 thì ông H1 được UBND thành phố B cấp giấy CNQSD đất số BE 036791 đứng tên Nguyễn Đình H1. Đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Đình H1 và bà Nguyễn Thị Đ có trước khi ông H kết hôn với bà T (năm 2008). Hiện tại nhà và đất trên đang do bà T quản lý và sử dụng.

Nay ông Nguyễn Đình H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là căn nhà cấp 4 và toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 11, diện tích là 124,0m<sup>2</sup>; được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 036791 ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1 theo quy định của pháp luật.

**- Ông Nguyễn Đình H trình bày:** Ông H hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày của ông Trần Trọng H và không có ý kiến gì khác.

***\* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trung S trình bày:***

Bị đơn xác định: Toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; diện tích là 124.1m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố B cấp ngày 09/3/2011 đứng tên: Ông Nguyễn Đình H, là tài sản của ông H1 để lại trước khi chết, ông H1 chết không để lại di chúc nên bà T là người được thừa kế theo quy định của pháp luật. Còn toàn bộ tài sản gắn liền trên trên là tài sản chung của vợ chồng ông H1 và bà T đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Việc, nguyên đơn cho rằng: Trong thửa đất trên có diện tích rộng = 3,5m x dài = 27m = 94,5m<sup>2</sup> là của bà Đ cho mượn là không đúng. Bởi bị đơn xác định: Trong thời gian chung sống với ông H1 bị đơn không được biết về chuyện này.

Nay ông Nguyễn Đình H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là căn nhà cấp 4 và toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 11, diện tích là 124,0m<sup>2</sup>; được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 036791 ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1, thì bị đơn cũng đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Phương T trình bày: Bà T hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Trung S và không có ý kiến gì khác.

***\* Ông Nguyễn Đình H2 và bà Nguyễn Thị B trình bày:***

Anh em chúng tôi là con trai, con gái ruột của ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị X (đã chết ngày 25/12/2013) và là anh trai, chị gái ruột của ông Nguyễn Đình H1 (đã chết ngày 16/7/2011). Nguồn gốc thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; diện tích là 124.1m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố B cấp ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1 là của bà Nguyễn Thị Đ (chị gái ông H1) nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L, vào năm 1993, diện tích đất có chiều rộng = 3.5m, chiều dài = 27m. Khi nhận chuyển nhượng là đất nông nghiệp, chưa có nhà. Sau khi mua xong bà Đ đã xây dựng căn nhà cấp 4 khoảng 40 m<sup>2</sup> để cho ông H1 và mẹ chúng tôi là bà X ở. Đến ngày 23/6/1998 bà Đ đã chuyển nhượng lại cho ông H1. Đến năm 2003 ông H1 có nhu cầu mở rộng thêm diện tích nên đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị M diện tích đất có chiều rộng = 1.5m, chiều dài = 27m. Như vậy, hiện thửa đất trên có chiều rộng = 5m, chiều dài = 27m.

Đến năm 2008 ông H1 kết hôn với bà T và hai người cùng với mẹ chúng tôi đã quản lý và sử dụng nhà và đất trên, đến năm 2009 ông H1 và bà T phá căn nhà cũ đi xây lại căn nhà mới như hiện nay.

Việc ông H1 làm thủ tục kê khai xin cấp giấy CNQSD đất anh em tôi hoàn toàn không biết. Khi ông H1 chết không để lại di chúc.

Nay tôi xác định: Ông H1 và bà T không có người con chung nào. Toàn bộ tài sản trên đất và căn nhà cấp 4 là tài sản chung vợ chồng ông H1 và bà T tạo lập được sau khi

kết hôn. Còn toàn bộ diện tích đất = 124.1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố B cấp ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1, là tài sản riêng của ông H1 có trước khi kết hôn với bà T.

Nay ông Nguyễn Đình H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với tài sản trên. Anh em chúng tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

***Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:***

Tôi là con gái ruột của ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị X (đã chết ngày 25/12/2013) và là chị gái ruột của ông Nguyễn Đình H1 (đã chết ngày 16/7/2011).

Nguồn gốc thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; diện tích là 124.1m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố B cấp ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1 là của tôi (chị gái ông H1) nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L, vào năm 1993, diện tích đất có chiều rộng = 3.5m, chiều dài = 27m. Khi nhận chuyển nhượng là đất nông nghiệp, chưa có nhà. Sau khi mua xong tôi đã xây dựng căn nhà cấp 4 khoảng 40 m<sup>2</sup> để cho ông H1 và mẹ tôi là bà X ở. Đến ngày 23/6/1998 tôi đã chuyển nhượng lại cho ông H1. Đến năm 2003 ông H1 có nhu cầu mở rộng thêm diện tích nên đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị M, diện tích đất có chiều rộng = 1.5m, chiều dài = 27m. Như vậy, hiện thửa đất trên có chiều rộng = 5m, chiều dài = 27m.

Đến năm 2008 ông H1 kết hôn với bà T và hai người cùng với mẹ tôi đã quản lý và sử dụng nhà và đất trên. Đến năm 2009 ông H1 và bà T phá căn nhà cũ đi xây lại căn nhà mới như hiện nay. Việc ông H1 làm thủ tục kê khai xin cấp giấy CNQSD đất tôi hoàn toàn không biết. Khi ông H1 chết không để lại di chúc.

Nay tôi xác định: Ông H1 và bà T không có người con chung nào. Toàn bộ tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 là tài sản chung vợ chồng ông H1 và bà T tạo lập được sau khi kết hôn. Còn toàn bộ diện tích đất = 124.1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1, là tài sản riêng của ông H1 có trước khi kết hôn với bà T. Nay ông Nguyễn Đình H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với tài sản trên. Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

***\* Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên hoàn tất thủ tục đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.***

***\* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột:***

- Về trình tự thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng

theo trình tự thủ tục quy chung của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân Tp.Buôn Ma Thuột, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**\* Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:**

[1] **Về quan hệ pháp luật và phạm vi thẩm quyền:** Vụ án này được thụ lý theo yêu cầu: “Yêu cầu chia di sản thừa kế”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự và các đương sự cũng đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70; 71; 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] **Về thời hiệu khởi kiện:** Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự, thì đối tượng khởi kiện này nằm trong thời hiệu khởi kiện.

#### **[3] Về nội dung tranh chấp:**

**\* Xét về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế thì thấy:** Ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị X, xây dựng gia đình với nhau vào năm 1959 và làm ăn sinh sống tại Đắk Lắk, đến ngày 25/12/ 2013 thì bà Lê Thị X chết (*không để lại Di chúc*). Trong thời gian chung sống, ông H, bà X, sinh được 04 người con gồm: Nguyễn Đình H2; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969; Nguyễn Thị Bông, sinh năm 1972; Nguyễn Đình H1, sinh năm 1977.

Ngày 25/12/ 2008 thì ông Nguyễn Đình H1 đăng ký kết hôn và chung sống với bà Nguyễn Thị Phương T. Đến ngày 16/07/2011 thì ông Nguyễn Đình H1 chết (*không để lại Di chúc*). Ông H1 và bà T, không có con chung. Tuy nhiên, ông H1 và bà T đã tạo lập được 01 căn nhà xây cấp 4 và công trình phụ tọa lạc trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 11, đất đã được UBND thành phố B cấp giấy CNQSD đất số BE 036791 ngày 09/03/2011, đứng tên ông Nguyễn Đình H1, tại phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, nguồn gốc lô đất trên là của bà Nguyễn Thị Đ (chị gái ông H1) sang nhượng cho ông H1 vào năm 1998 và của ông L, bà M sang nhượng cho ông H1 vào năm 2003 ( *khi ông H1 chưa kết hôn với bà T*). Như vậy, được xác định: Đây là tài sản riêng của ông H1 có trước khi kết hôn với bà T. Việc này được thể hiện bởi sự thừa nhận của bà T cũng như kết quả xác minh của Tòa án. Do vậy, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở cần được chấp nhận.

Đối với căn nhà cấp 4 = 109,6m<sup>2</sup> (*theo kết quả đo vẽ thực tế*) nằm trên lô đất của ông H1. Theo kết quả định giá ngày 16/10/2020 thì căn nhà này và tài sản trên đất có giá

trị = 229.167.000đồng. Các đương sự đều thừa nhận rằng: Đây là tài sản chung của vợ chồng ông H1 và bà T. Do vậy, tài sản này cần được chia đôi, phần của ông H1 sẽ được chia theo kỹ phần của hàng thừa kế là phù hợp Điều 649; 651 của Bộ luật dân sự.

Đối với đất, theo kết quả định giá ngày 16/10/2020 thì thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; diện tích là 124.1m<sup>2</sup> nêu trên có giá trị theo thị trường = 1.400.000.000đồng (*đây là giá trị khi đất đã có giấy chứng nhận là đất ở*).

Tuy nhiên, để nhận được giấy CNQSD đất bà T đã nộp nghĩa vụ tài chính với số tiền là: 117.713.500đồng (*đây là nghĩa vụ chung của các thành viên trong hàng thừa kế được tính theo tỉ lệ phần được hưởng*). Xét thấy, đây là số tiền của cá nhân bà T bỏ ra nên trước khi chia di sản cần trích trừ số tiền này cho bà T là hợp tình hợp lý.

Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế được tính như sau:

+ Nhà và tài sản trên đất = 229.167.000đồng : 2 = 114.583.500đồng (*bà T được hưởng 1/2 tài sản chung của vợ chồng*).

+ Đất = 1.400.000.000đồng (tổng giá trị tài sản theo giá thị trường) - 117.713.500đồng = 1.282.286.500đồng.

Sau khi trừ các khoản trên thì di sản để chia cho các thành viên trong diện thừa kế là: 114.583.500đồng (*1/2 tài sản trên đất*) + 1.282.286.500đồng (*giá trị thửa đất sau khi đã trừ nghĩa vụ tài chính*) = 1.396.870.000đồng.

\* *Xét về diện thừa kế và kỹ phần*: Khi anh H1 chết thì hàng thừa kế thứ nhất gồm có 03 người:

1. Ông H (bố của anh H1 người để lại di sản).
2. Bà X (mẹ của anh H1 người để lại di sản).
3. Chị T (vợ của anh H1 người để lại di sản), ngoài ra không còn ai khác.

Như vậy, di sản này được chia 3 phần, cụ thể: 1.396.870.000đồng : 3 = 465.623.000đồng.

- Ông H được hưởng = 465.623.000đồng.

- Bà T được hưởng = 465.623.000đồng.

- Bà X được hưởng = 465.623.000đồng.

Do bà X đã chết nên người được hưởng thừa kế của bà X là: Ông H (*chồng bà Xiém*) và các con của bà X có: Ông H, bà B, bà Đ, (*ngoài ra không còn ai khác*).

Như vậy, phần này được chia 4 phần, cụ thể: 465.623.000đồng : 4 = 116.405.833đồng.

Ông H được hưởng = 116.405.833đồng.

Ông H2 được hưởng = 116.405.833 đồng.

Bà B được hưởng = 116.405.833 đồng.

Bà Đ được hưởng = 116.405.833 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy căn nhà và đất nêu trên đang do bà T quản lý sử dụng, nên cần giao cho bà T quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán kỹ phần cho các đồng thừa kế là hợp tình hợp lý.

**[4] Đối với số tiền chi phí cho việc đo đạc và chi phí tố tụng khác:**

Theo quy định tại Điều 155; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền chi phí cho việc thực hiện Hợp đồng đo đạc diện tích đất đang tranh chấp là: 2.876.000 đồng, theo phiếu thu số 38 ngày 21/2/2020 của Tòa án ND Thành phố Buôn Ma Thuột (Bút lục 117). Số tiền này đã chi phí hết cho việc đo đạc theo phiếu thu của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắk Lắk (Bút lục 116).

Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền chi phí cho việc thẩm định, việc định giá là: 3.500.000 đồng theo phiếu thu số 38 ngày 21/2/2020 của Tòa án ND Thành phố Buôn Ma Thuột (Bút lục 117). Số tiền này đã chi phí hết cho việc thẩm định ngày 22/7/2020, việc định giá ngày 20/10/2020.

Do quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án này được tính theo kỹ phần, nên các đương sự phải chịu số tiền này tương ứng với tỷ lệ phần trăm được hưởng, cụ thể được tính như sau:

$2.876.000 \text{ đồng} + 1.500.000 \text{ đồng} + 2.000.000 \text{ đồng} : 3 = 2.125.333 \text{ đồng}.$

Bà T phải chịu là: 2.125.333 đồng;

Bà X phải chịu là: 2.125.333 đồng. Tuy nhiên, phần này được chia cho các đồng thừa kế, cụ thể là:  $2.125.333 \text{ đồng} : 4 = 531.333 \text{ đồng}.$  Ông H phải chịu là: 531.333 đồng; Ông H2 phải chịu là: 531.333 đồng; Bà B phải chịu là: 531.333 đồng; Bà Đ phải chịu là: 531.333 đồng.

Tổng 2 kỹ phần mà ông H phải chịu là:  $2.125.333 \text{ đồng} + 531.333 \text{ đồng} = 2.656.666 \text{ đồng};$  được khấu trừ vào số tiền ông H đã nộp tạm ứng, ông còn được nhận lại: 3.719.332 đồng sau khi thu được của bà T, bà Đ, bà Bông, ông Hạnh.

**[6] Về án phí:** Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Theo biên bản định giá tài sản ngày 20-10-2020 thì tổng giá trị tài sản là: 1.629.167.000 đồng.

$$36.000.000\text{đồng} + (0,3\% \times 829.167.000\text{đồng}) = 60.875.000\text{đồng}.$$

Do quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án này được tính theo kỹ phần, nên các đương sự phải chịu án phí tương ứng với số tiền được nhận, cụ thể từng người phải chịu như sau: 60.875.000đồng : 3 = 20.291.670đồng.

- Bà T phải chịu 20.291.670đồng;
- Ông H2 phải chịu  $\frac{1}{4} = 5.072.917\text{đồng}$ ;
- Bà B phải chịu  $\frac{1}{4} = 5.072.917\text{đồng}$ ;
- Bà Đ phải chịu  $\frac{1}{4} = 5.072.917\text{đồng}$ ;

- Phần của ông H được tính án phí là: 20.291.666đồng và  $\frac{1}{4} = 5.072.917\text{đồng}$ . Tuy nhiên, do ông Hân là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; 145; 146; 147; Điều 155; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165 và Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 232; Điều 235; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 623; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

#### ***Tuyên xử:***

***1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Hân, v/v: “Chia di sản thừa kế đối với nhà và thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; diện tích là 124.1m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 09/3/2011, đứng tên ông Nguyễn Đình H1”.***

- Chia cho ông Nguyễn Đình H được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng + 465.623.000đồng = 582.028.833đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Đình H2 được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị B được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Đ được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng.



- Chi trả và chia cho bà Nguyễn Thị Phương T, tổng số tiền là: 114.583.500đồng (*1/2 tài sản chung của vợ chồng*) + 117.713.500đồng (*bà T đã thanh toán nghĩa vụ tài chính*) + 465.623.000đồng = 697.920.000đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị Phương T quản lý sử dụng căn nhà cấp 4 = 109,6m<sup>2</sup> (theo kết quả đo vẽ thực tế) tọa lạc trên thửa đất số 64; tờ bản đồ số 11; diện tích là 124.1m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 036791 do UBND thành phố B, cấp ngày 09/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình H1. Nhà và đất có giá trị tại thời điểm xét xử = 1.629.167.000đồng.

Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền cụ thể như sau:

- Thanh toán cho ông Nguyễn Đình H số tiền là: 116.405.833đồng + 465.623.000đồng = 582.028.833đồng.

- Thanh toán cho ông H1 được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng.

- Thanh toán cho bà B được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng.

- Thanh toán cho bà Đ được hưởng số tiền là: 116.405.833đồng.

Bà Nguyễn Thị Phương T có nghĩa vụ thực hiện thủ tục hành chính (sang tên) đối với thửa đất nêu trên.

### ***2. Đối với số tiền chi phí cho việc đo đạc và chi phí tố tụng khác:***

Ông H phải chịu là: 2.125.333đồng + 531.333đồng; được khấu trừ vào số tiền ông đã nộp tạm ứng, ông còn được nhận lại: 3.719.332đồng sau khi thu được của bà T, bà Đ, bà B, ông H2.

Bà T phải chịu là: 2.125.333đồng;

Ông H2 phải chịu là: 531.333đồng;

Bà B phải chịu là: 531.333đồng;

Bà Đ phải chịu là: 531.333đồng.

*\* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

### ***3. Về án phí:***

- Ông H thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí.

- Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.291.670đồng;

- Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.072.917đồng;

- Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.072.917đồng;
- Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.072.917đồng;

#### **4. Về quyền kháng cáo:**

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra-TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKS TP.BMT;
- CCTHA DS TP.BMT;
- Lưu H.sơ;

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị An**